

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1155/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2018.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi
2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Hải – Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 199/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 686, đường số 786, ấp TĐ, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.
(Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 157, đường BS, tổ 12, ấp BĐ, xã PT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng Nh tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm H trình bày Nh sau:

Chị và anh Tr tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2006, tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, theo giấy chứng nhận kết hôn số 204/2006, Quyền số 01 vào ngày 04/12/2006. Thời gian đầu chung sống hạnh

phúc, vợ cH về sống bên gia đình nhà cH. Hạnh phúc kéo dài được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh Tr không chung thủy nên chị có góp ý, anh Tr không thừa nhận, hai bên lời qua tiếng lại xảy ra cãi vã, anh Tr thường xuyên nóng giận khiến cho cuộc sống của chị vô cùng căng thẳng. Hai vợ cH chị không cùng quan điểm sống, ít trao đổi với nhau. Khi chị mang thai đứa con thứ 03 được 05 tháng do anh Tr chửi mắng nên chị dẫn các con về nhà cha mẹ ruột sống. Vợ cH chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Chị vẫn giữ nguyên yêu xin ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Chị và anh Tr có 03 con chung tên Nguyễn Huỳnh Nh, sinh ngày 03/6/2007, Nguyễn Sơn T, sinh ngày 04/10/2015, Nguyễn Thanh Thiên Ng, sinh ngày 06/8/2017. Chị xin quyền nuôi 03 con chung và chị tự nguyện không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Chị xác định không có.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Tr.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Tr đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 26 tháng 3 năm 2018, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Tr có nơi cư trú tại ấp BD, xã PT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H:

Chị H và anh Tr tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2006, Ủy ban nhân dân xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận kết hôn số 204/2006, Quyền số 01 vào ngày 04/12/2006, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Chị H trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh Tr không chung thủy khi chị góp ý, anh Tr không thừa nhận, hai bên lời qua tiếng lại xảy ra cãi vã, anh Tr thường xuyên nóng giận khiến cho cuộc sống của chị vô cùng căng thẳng. Hai vợ cH chị không cùng quan điểm sống, ít

trao đổi với nhau. Khi chị mang thai đứa con thứ 03 được 05 tháng do anh Tr chửi mắng nên chị dẫn các con về nhà cha mẹ ruột sống từ đó cho đến nay. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2017, không ai quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, bị đơn anh Tr vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến của anh đối với vụ kiện. Qua đó đã thể hiện anh Tr không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đồng thời, chị H xác định chị và anh Tr không còn sống chung trong thực tế từ năm 2017 cho đến nay. Xét thấy, chị H và anh Tr không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Chị H và anh Tr có 03 con chung tên Nguyễn Huỳnh Nh, sinh ngày 03/6/2007, Nguyễn Sơn T, sinh ngày 04/10/2015, Nguyễn Thanh Thiên Ng, sinh ngày 06/8/2017, hiện con chung tên Nh và Ng đang sống cùng chị H, riêng cháu T đang sống với anh Tr, chị H xin trực tiếp nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Qua tham khảo ý kiến của cháu Nh có nguyện vọng sống cùng chị H. Đối với cháu T, chị H cho biết cháu T đang sống với anh Tr, tuy nhiên do anh Tr không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản thể hiện ý kiến của anh Tr về con chung. Xét thấy, cháu T, cháu Ng hiện dưới 36 tháng tuổi, nhằm tạo điều kiện để cháu T, cháu Ng được phát triển bình thường, đảm bảo cháu T, cháu Ng được chăm sóc trực tiếp của người mẹ, do đó cần giao cháu T, cháu Ng cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Nh đã 11 tuổi, cháu Nh có nguyện vọng được sống cùng chị H. Tại phiên tòa, chị H cung cấp bằng lương có xác nhận của giám đốc công ty nơi chị H đang làm việc, chị H có công việc và mức thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cháu Nh, cháu T, cháu Ng cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H tự nguyện không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của chị H. Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Anh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[5]. Về tài sản chung: Chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét trong vụ án này là phù hợp. Về nghĩa vụ dân sự chung: Chị H xác định không có.

Bị đơn anh Tr vắng mặt tại phiên tòa, nếu có tranh chấp về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cẩm H và anh Nguyễn Văn Tr.

2. Về con chung:

Giao cho chị H trực tiếp nuôi có 03 con chung tên Nguyễn Huỳnh Nh, sinh ngày 03/6/2007, Nguyễn Sơn T, sinh ngày 04/10/2015, Nguyễn Thanh Thiên Ng, sinh ngày 06/8/2017. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Anh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nghĩa vụ dân sự chung: chị H xác định không có. Do anh Tr vắng mặt, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0032236 ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng